

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**  
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,  
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09a-DN**  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ III/2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2020 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xép dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

### **II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

##### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.**

<b>1. TIỀN</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt	35,493,708	8,172,336
Tiền gửi ngân hàng	99,993,563,458	37,277,590,636
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	6,980,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>107,009,057,166</b>	<b>39,285,762,972</b>

<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
* Tiền gửi có kỳ hạn		40,405,000,000	15,170,000,000
<b>Cộng:</b>		<b>40,405,000,000</b>	<b>15,170,000,000</b>
<b>3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh			169,415,000,000
<b>Cộng:</b>		<b>-</b>	<b>169,415,000,000</b>
<b>4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
* Cty CP Otrans Miền Nam		28,627,444,659	28,703,653,181
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát		100,141,176,510	806,395,793,620
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO		495,463,649,665	906,517,931,210
* Khác		2,474,651,139,118	1,169,177,383,685
<b>Cộng :</b>		<b>3,098,883,409,952</b>	<b>2,910,794,761,696</b>
<b>5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
* NPT Steel. LLC		345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply		202,675,272	202,675,272
* Khác		3,000,000	99,000,000
<b>Cộng :</b>		<b>551,245,609</b>	<b>647,245,609</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng		146,444,954,330	63,359,466,041
- Lãi vay, lãi TK, HTKD			52,398,566,012
- Phải thu ngắn hạn khác		393,165,725	75,966,797
- Tạm ứng		13,336,750,961	11,546,070,000
- Thu HTKD, khác		14,000,000,000	14,000,000,000
<b>Cộng:</b>		<b>174,174,871,016</b>	<b>141,380,068,850</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Phải thu dài hạn HTKD, khác			24,238,000,000
<b>Cộng:</b>		<b>-</b>	<b>24,238,000,000</b>
<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường		4,235,837	4,485,000



<b>Cộng:</b>		4,235,837	4,485,000
<b>9. THUẾ &amp; CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>			
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		30/09/2020	01/01/2020
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước			
<b>Cộng:</b>		-	-

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ					1,451,727,273	1,451,727,273
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	3,110,705,982	44,536,932,525
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	25,648,750,569	790,873,266	1,560,541,756	510,843,222	1,658,978,709	30,169,987,522
Số tăng trong kỳ	1,218,799,332	21,101,922	174,351,645		30,244,318	1,444,497,217
- Khấu hao trong kỳ	1,218,799,332	21,101,922	174,351,645		30,244,318	1,444,497,217
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	26,867,549,901	811,975,188	1,734,893,401	510,843,222	1,689,223,027	31,614,484,739
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11,917,463,059	145,368,822	852,385,849			12,915,217,730
Tại ngày cuối kỳ	10,698,663,727	124,266,900	678,034,204		1,421,482,955	12,922,447,786

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:**

	30/09/2020	01/01/2020
--	------------	------------

+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20,349,234,785	20,349,234,785
<b>Cộng:</b>	<b>20,349,234,785</b>	<b>20,349,234,785</b>

<b>13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a.Ngắn hạn :</b>	<b>791,760,819</b>	<b>153,474,080</b>
+ PB các chi phí khác	791,760,819	153,474,080
<b>b.Dài hạn :</b>	<b>17,090,460</b>	<b>19,515,206</b>
+ Văn phòng phẩm	17,090,460	19,515,206
<b>Cộng:</b>	<b>808,851,279</b>	<b>172,989,286</b>

<b>14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC:</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	15,625,840,926	17,968,593,423
+ Phải trả khác		
<b>Cộng:</b>	<b>15,625,840,926</b>	<b>17,968,593,423</b>

<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
+ Thuế TNDN	85,280,021	1,559,527,839
+ Tiền thuế đất	1,440,610,857	
+ Thuế TNCN	78,525,866	49,442,242
+ Thuế GTGT	757,036,235	172,187,203
<b>Cộng:</b>	<b>2,361,452,979</b>	<b>1,781,157,284</b>

<b>16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a.Ngắn hạn :</b>	<b>407,881,682,397</b>	<b>42,915,510,514</b>
+ Cổ tức phải trả	7,952,947,320	127,025,320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	2,371,927,042	2,341,343,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	397,556,808,035	40,447,142,152
<b>b.Dài hạn :</b>	<b>1,088,000,000</b>	<b>1,112,000,000</b>
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	1,088,000,000	1,112,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>408,969,682,397</b>	<b>44,027,510,514</b>

**17. Vốn chủ sở hữu:**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:



	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>16,738,198,953</b>
- Lợi nhuận trong năm					6,823,108,643
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(7,825,922,000)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(5,172,593,127)
- Trích cổ tức phải trả 2018-2019					10,562,792,469
- Giám do truy thu thuế TNDN					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>10,562,792,469</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>10,562,792,469</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>					<b>752,273,290</b>
Lãi trong kỳ này					752,273,290
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN					
<b>Giảm trong năm nay</b>					
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
- Chia cổ tức					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>11,315,065,759</b>
Lãi trong kỳ này					11,315,065,759

<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	82,146,920,000
<b>Cộng:</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>82,146,920,000</b>
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp
<b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d/ Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692



Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- Cổ phiếu phổ thông	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- Cổ phiếu phổ thông	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

<b>18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- USD	143.69	180.21
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

**19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	9 tháng đầu 2020	9 tháng đầu 2019
<b>a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	6,982,525,744,389	10,660,643,545,065
Doanh thu thuần dịch vụ	18,292,471,274	18,871,257,782
<b>Cộng:</b>	<b>7,000,818,215,663</b>	<b>10,679,514,802,847</b>
<b>b. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,935,872,525,515	10,533,880,833,368
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,434,635,079	2,398,285,829
<b>Cộng:</b>	<b>6,938,307,160,594</b>	<b>10,536,279,119,197</b>
<b>c. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, HTKD	1,077,445,294	13,629,788,039
Lãi bán hàng trả chậm	121,730,567,498	8,205,752,637
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,101,979,648	1,979,299,554
<b>Cộng:</b>	<b>124,909,992,440</b>	<b>23,814,840,230</b>
<b>d. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	134,868,126,477	114,682,215,776
Chi phí tài chính khác	41,570,495,518	43,097,372,809



Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,504,622,574	2,361,239,118
<b>Cộng:</b>	<b>177,943,244,569</b>	<b>160,140,827,703</b>
<b>e. Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu nhập khác	608,333,049	291,136,977
Thanh lý TSCĐ	608,333,049	291,136,977
<b>f. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2,101,742,842	25,812,092
Các khoản chi phí khác	2,101,742,842	25,812,092
<b>Cộng:</b>		
<b>g. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	151,046,183	169,738,111
Các khoản chi phí khác	1,257,620,912	1,213,231,407
<b>Cộng:</b>	<b>1,408,667,095</b>	<b>1,382,969,518</b>
<b>h. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2,515,149,865	2,678,387,052
Chi phí khấu hao	497,375,199	497,375,199
Chi phí dự phòng	1,323,791,478	
Các khoản chi phí khác	1,299,067,897	1,474,456,603
<b>Cộng:</b>	<b>5,635,384,439</b>	<b>4,650,218,854</b>
<b>i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế	940,341,613	1,141,832,690
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	940,341,613	1,141,832,690
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :</b>	<b>188,068,323</b>	<b>228,366,538</b>
<b>k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,666,196,048	3,156,521,423
Chi phí nhân công	1,444,497,217	1,414,252,899
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dự phòng	1,323,791,478	



Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,828,557,192	2.237.126.412
Chi phí khác bằng tiền	1,704,967,509	10.217.519.145
<b>Cộng:</b>	<b>17,968,009,444</b>	<b>17,025,419,879</b>
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	940.341.613	1.141.832.690
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	752.273.290	913.466.152
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	752.273.290	913.466.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	117

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>3,384,792,135,740</b>	<b>3,241,147,145,026</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>107,009,057,166</b>	<b>39,285,762,972</b>
1. Tiền	111	V.1	100,029,057,166	37,285,762,972
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,980,000,000	2,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40,405,000,000</b>	<b>15,170,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40,405,000,000	15,170,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,236,582,081,918</b>	<b>3,186,533,422,974</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3,098,883,409,952	2,910,794,761,696
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551,245,609	647,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	174,174,871,016	141,380,068,850
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(37,027,444,659)	(35,703,653,181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,235,837</b>	<b>4,485,000</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4,235,837	4,485,000
2. Hàng mua đang đi đường	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>791,760,819</b>	<b>153,474,080</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	791,760,819	153,474,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I		2	3	4	5
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1. Phải thu dài hạn khác					
<b>II. Tài sản cố định</b>					
1. Tài sản cố định hữu hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
2. Tài sản cố định vô hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn					
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>					
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>					
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>					
1. Phải trả người bán ngắn hạn					
2. Người mua trả tiền trước					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
4. Phải trả người lao động					
5. Chi phí phải trả ngắn hạn					
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn					
7. Phải trả ngắn hạn khác					
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn					
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
1. Phải trả dài hạn khác					
		200		33,288,773,031	57,521,967,721
		210		-	24,238,000,000
		216	V.7		24,238,000,000
		220		12,922,447,786	12,915,217,730
		221	V.10	12,922,447,786	12,915,217,730
		222		44,536,932,525	43,085,205,252
		223		(31,614,484,739)	(30,169,987,522)
		227	V.11		
		228			
		229			
		240		20,349,234,785	20,349,234,785
		241			
		242	V.12	20,349,234,785	20,349,234,785
		260		17,090,460	19,515,206
		261	V.13b	17,090,460	19,515,206
		262			
		270		3,418,080,908,771	3,298,669,112,747
		300		3,254,475,509,064	3,127,990,064,330
		310		3,253,387,509,064	3,126,878,064,330
		311		1,538,007,139,314	1,085,873,329,638
		312			
		313	V.15	2,361,452,979	1,781,157,284
		314			897,647,046
		315	V.14	15,625,840,926	17,968,593,423
		318			
		319	V.16a	407,881,682,397	42,915,510,514
		320		1,287,090,000,000	1,974,772,000,000
		322		2,421,393,448	2,669,826,425
		330		1,088,000,000	1,112,000,000
		337	V.16b	1,088,000,000	1,112,000,000



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I		2	3	4	5
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>163,605,399,707</b>	<b>170,679,048,417</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>163,605,399,707</b>	<b>170,679,048,417</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	11,315,065,759	18,388,714,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		10,562,792,469	11,565,605,826
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		752,273,290	6,823,108,643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>3,418,080,908,771</b>	<b>3,298,669,112,747</b>

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020  
  
 Giám Đốc

Phạm Ngọc Quỳnh



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUÁ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III/2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,030,604,758,932	3,694,624,324,037	7,000,818,215,663	10,679,514,802,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	2,030,604,758,932	3,694,624,324,037	7,000,818,215,663	10,679,514,802,847
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	2,004,543,811,305	3,679,732,676,838	6,938,307,160,594	10,536,279,119,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,060,947,627	14,891,647,199	62,511,055,069	143,235,683,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	30,009,940,786	20,555,061,229	124,909,992,440	23,814,840,230
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	53,417,402,107	32,523,028,016	177,943,244,569	160,140,827,703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,294,158,325	31,750,622,630	134,868,126,477	114,682,215,776
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	792,709,617	646,767,831	1,408,667,095	1,382,969,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,425,834,550	1,640,283,064	5,635,384,439	4,650,218,854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		434,942,139	636,629,517	2,433,751,406	876,507,805
11. Thu nhập khác	31	V.19e	61,457,962	131,706,897	608,333,049	291,136,977
12. Chi phí khác	32	V.19f	70,000,000	22,800,000	2,101,742,842	25,812,092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,542,038)	108,906,897	(1,493,409,793)	265,324,885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	426,400,101	745,536,414	940,341,613	1,141,832,690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	85,280,021	149,107,283	188,068,323	228,366,538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	341,120,080	596,429,131	752,273,290	913,466,152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		44	76	96	117
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		44	76	96	117

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý III/2020 (3)	Quý III/2019 (4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	940,341,613	1,141,832,690
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,444,497,217	1,414,252,899
- Các khoản dự phòng	03	1,323,791,478	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(597,357,074)	4,340,538,672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,077,445,294)	(13,234,542,396)
- Chi phí lãi vay	06	134,868,126,477	114,682,215,776
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>136,901,954,417</b>	<b>108,344,297,641</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(231,110,927,584)	(968,095,953,258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	249,163	186,359,666,229
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	812,508,935,674	805,068,974,245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(635,861,993)	25,407,179
- Tiền lãi vay đã trả	14	(137,210,878,974)	(127,958,187,401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,662,316,141)	(1,340,251,742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(248,432,977)	(296,814,633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>578,542,721,585</b>	<b>2,107,138,260</b>



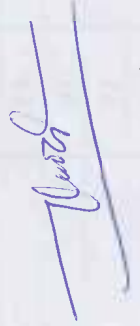
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý III/2020	Quý III/2019
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,451,727,273)	(2,178,468,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,235,000,000)	(226,973,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169,415,000,000	216,241,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,134,299,882	5,853,179,169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>176,862,572,609</b>	<b>(7,057,289,013)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,239,390,000,000	2,808,078,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,927,072,000,000)	(2,813,853,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(83,998,800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(687,682,000,000)</b>	<b>(5,858,998,800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>67,723,294,194</b>	<b>(10,809,149,553)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>39,285,762,972</b>	<b>13,474,166,437</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>107,009,057,166</b>	<b>2,665,016,884</b>

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

**BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý III/2020

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,384,792,135,740</b>	<b>3,241,147,145,026</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	107,009,057,166	39,285,762,972
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40,405,000,000	15,170,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,236,582,081,918	3,186,533,422,974
4	Hàng tồn kho	4,235,837	4,485,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	791,760,819	153,474,080
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>33,288,773,031</b>	<b>57,521,967,721</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	24,238,000,000
2	Tài sản cố định	12,922,447,786	12,915,217,730
	- TSCĐ hữu hình	12,922,447,786	12,915,217,730
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,349,234,785	20,349,234,785
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	17,090,460	19,515,206
<b>A</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,418,080,908,771</b>	<b>3,298,669,112,747</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,254,475,509,064</b>	<b>3,127,990,064,330</b>
1	Nợ ngắn hạn	3,253,387,509,064	3,126,878,064,330
2	Nợ dài hạn	1,088,000,000	1,112,000,000
<b>IV</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>163,605,399,707</b>	<b>170,679,048,417</b>
1	Vốn chủ sở hữu	163,605,399,707	170,679,048,417
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,315,065,759	18,388,714,469
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>B</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>3,418,080,908,771</b>	<b>3,298,669,112,747</b>



**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,030,604,758,932	7,000,818,215,663
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2,030,604,758,932	7,000,818,215,663
4	Giá vốn hàng bán	2,004,543,811,305	6,938,307,160,594
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	26,060,947,627	62,511,055,069
6	Doanh thu hoạt động tài chính	30,009,940,786	124,909,992,440
7	Chi phí tài chính	53,417,402,107	177,943,244,569
8	Chi phí bán hàng	792,709,617	1,408,667,095
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,425,834,550	5,635,384,439
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	434,942,139	2,433,751,406
11	Thu nhập khác	61,457,962	608,333,049
12	Chi phí khác	70,000,000	2,101,742,842
13	Lợi nhuận khác	(8,542,038)	(1,493,409,793)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>426,400,101</b>	<b>940,341,613</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85,280,021	188,068,323
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>341,120,080</b>	<b>752,273,290</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	96
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám Đốc  
*[Chữ ký]*

Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7

Tp. HCM

Số: H12 /CRQ

V/v: Giải trình CLLN sau soát xét

Quý III/ 2020 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**KÍNH GỬI:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III/ 2020 và Quý III/ 2019 của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

<u>Nội dung</u>	<u>Quý III/2020</u>	<u>Quý III/2019</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CCDV	23.842.403.460	12.604.596.304	11.237.807.156
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-23.407.461.321	(11.967.966.787)	-11.439.494.534
- Lợi nhuận khác	-8.542.038	108.906.897	-117.448.935
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>426.400.101</b>	<b>745.536.414</b>	-319.136.313
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.280.021	149.107.283	-63.827.262
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>341.120.080</b>	<b>596.429.131</b>	-225.309.051

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2020 giảm với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do Công Ty nỗ lực tìm kiếm khách hàng của mảng dịch vụ và hoạt động mua bán hàng hoá nội địa, tiết giảm chi phí.

- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này là khoản lãi vay cho hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá nội địa.

Do đó tổng lợi nhuận sau thuế của Q III/2020 năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng !

**GIÁM ĐỐC**



Phạm Ngọc Quỳnh